

CÁCH THỨC XÂY DỰNG TRƯỜNG TỪ VỤNG HỖ TRỢ DẠY HỌC VIẾT VĂN TẢ NGƯỜI CHO HỌC SINH LỚP NĂM

Nguyễn Thị Xuân Yên¹,
Nguyễn Ngọc Diệu Hiền^{2,+}

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

²Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Úc

+ Tác giả liên hệ • Email: dieuhien97.dhsp@gmail.com

Article history

Received: 24/5/2022

Accepted: 20/7/2022

Published: 20/10/2022

Keywords

Semantic field, descriptive text, descriptive text on a person, grade five

ABSTRACT

A semantic field consists of words that, in certain aspects, share a common lexical property. Based on the literature review related to building semantic fields in support of teaching descriptive writing on a person, including: semantic field definition, teaching descriptive writing, linguistic characteristic of 5th graders' descriptive writing on people; together with an investigation into the current situation of using semantic fields in writing this specific genre, the article points out the purposes, principles, and procedure of devising semantic fields to support teaching and learning descriptive writing on a person, as well as clarifies the way to exploit the developed semantic fields in teaching. The research aims to enhance the quality of learning and teaching Vietnamese, providing students with 'activated' vocabulary when writing descriptive texts on a person, meeting the goals of the 2018 General Education Program.

1. Mở đầu

Từ là đơn vị cơ bản, đơn vị trung tâm của ngôn ngữ, là loại vật liệu đặc biệt mà nếu thiếu nó thì không thể nói tới sự tồn tại của một ngôn ngữ. Tiếp cận với từ là để hiểu nghĩa của từ, nắm được cấu trúc từ, hệ thống hóa được vốn từ, từ đó sử dụng từ hiệu quả.

Văn miêu tả (VMT) giúp người đọc, người nghe hình dung ra được những đặc điểm, tính chất, giá trị nổi bật của sự vật, hiện tượng... một cách rõ nét qua việc quan sát, tưởng tượng, cảm nhận và tả lại chúng. Song, để viết được những câu văn hay, HS cần phải rèn luyện thành thạo các kỹ năng dùng từ, dùng chính xác từ và sử dụng các từ có giá trị biểu cảm cao, có sức gợi lớn. Dùng từ ngữ đúng và hợp lý có vai trò quan trọng trong viết VMT, giúp người đọc hiểu và cảm nhận được cái hay, cái đẹp của bài văn. Chính các từ ngữ, hình ảnh miêu tả ấy sẽ góp phần khắc họa thành công các đối tượng được miêu tả nói chung, chân dung nhân vật với những nét tính cách riêng, cụ thể, sinh động và gây ấn tượng nói riêng.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 (Bộ GD-ĐT, 2018) nêu rõ: HS lớp Năm bước đầu viết được bài văn ngắn hoàn chỉnh, chủ yếu là bài văn kể, tả và bài giới thiệu đơn giản. Trong đó, đoạn và bài văn phải thể hiện được cảm xúc và khả năng liên tưởng, tưởng tượng của người viết. Các bài VMT giúp các em có thể cảm nhận văn học và cuộc sống một cách tinh tế, sâu sắc, làm cho tâm hồn, trí tuệ của các em thêm phong phú. Một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của VMT là từ ngữ. Nhờ có từ ngữ mà các đối tượng miêu tả được hiện lên một cách rõ nét, cụ thể, sinh động.

Khi tạo lập văn bản, việc lựa chọn từ ngữ để đặt câu, viết thành những câu văn có hình ảnh đòi hỏi HS phải hiểu và biết cách sử dụng từ kết hợp với các biện pháp nghệ thuật. Tuy nhiên, HS gặp rất nhiều khó khăn khi viết VMT bởi các em thiếu kinh nghiệm sống và vốn từ ngữ. Vì vốn từ còn hạn chế, có ít từ ngữ để lựa chọn khi viết nên bài văn tả người của HS thường rất chung chung, không lột tả được đối tượng miêu tả. Ngoài ra, đa số các em chưa biết tích lũy, hệ thống lại vốn từ ngữ đã có và thường viết văn theo mẫu.

Bài báo này đề xuất cách thức xây dựng trường từ vựng (TTV) hỗ trợ dạy học viết văn tả người cho HS lớp Năm (Bộ GD-ĐT, 2007). Các đề xuất sẽ giúp HS hệ thống hóa vốn từ ngữ cá nhân, biết được những từ ngữ mới cùng với cách sử dụng chúng, dễ dàng tra cứu và phát triển được các kỹ năng lựa chọn từ ngữ, dùng từ, đặt câu, viết đoạn văn sẽ góp phần giải quyết được những khó khăn của HS lớp Năm khi viết bài văn tả người.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm trường từ vựng, đặc điểm văn miêu tả, đặc điểm tâm sinh lý và ngôn ngữ của học sinh lớp Năm

Khái niệm "trường" (trường, TTV, TTV ngữ nghĩa) cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất. Nhà ngôn ngữ học Lehrer (1974) đã định nghĩa TTV cụ thể hơn - là một tập hợp các từ vựng bao hàm một miền nhất định và có những

quan hệ cụ thể nhất định với nhau. Brinton (2000) cho rằng: Các từ trong TTV có chung một thuộc tính ngữ nghĩa. Đỗ Hữu Châu (1981) đã tiếp thu lí thuyết về trường của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và đưa ra quan niệm riêng của mình. Ông cho rằng, một loạt các từ được liên kết lại nhờ sự đồng nhất của một nét nghĩa gọi là TTV. Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là tập hợp những từ đồng nhất với nhau một nét nào đó về nghĩa. Thêm vào đó, Phạm Thị Châu Pha và Trần Thị Phương Lý (2016) cũng đã nhấn mạnh rằng nghiên cứu TTV - ngữ nghĩa sẽ làm rõ được những mối quan hệ ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng bởi các từ ngữ không nằm rời rạc ngẫu nhiên mà nằm trong mối liên hệ nào đó.

Làm văn giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành kĩ năng (đọc, viết, nói và nghe). Lê Phương Nga (2010) đã chỉ ra rằng: Miêu tả là thể loại văn dùng lời nói có hình ảnh và có cảm xúc làm cho người nghe, người đọc hình dung một cách rõ nét, cụ thể về người, vật, cảnh vật hay sự việc như nó vốn có trong đời sống. Nguyễn Trí (2010) chỉ ra rằng: VMT là loại văn sử dụng ngôn từ để vẽ ra một bức tranh giúp cho người đọc, người nghe hình dung ra được những đặc điểm, tính chất, giá trị nổi bật của sự vật, sự việc, hiện tượng, con người, ... một cách chân thực, sinh động thông qua việc quan sát, tưởng tượng, cảm nhận và tả lại của chúng ta. Cùng nghiên cứu về VMT, Hoàng Thị Tuyết (2016) đã nêu khái niệm làm văn của mình qua các mặt nhận thức, mặt sự phạm, mặt ngôn ngữ, mặt đánh giá để làm rõ kĩ năng làm văn tương đối khó với đa số HS tiểu học, đòi hỏi HS sự sáng tạo nhất, phải vận dụng tất cả những hiểu biết, tình cảm và cảm xúc về các đối tượng được kể, tả và các kĩ năng ngôn ngữ để tạo lập được văn bản. Nguyễn Thị Dung và Trần Thị Hải Thu (2020) cũng nhấn mạnh VMT là nội dung quan trọng trong chương trình dạy học Tiếng Việt. Như vậy, Tập làm văn là một phân môn mang tính tổng hợp (Ngô Quỳnh Liên, 2017). Để thực hiện nhiệm vụ làm văn viết, HS cần phải trang bị cho mình những kiến thức về nội dung, về ngữ cảnh, về thể loại văn bản, về tiến trình viết và đặc biệt là kiến thức về ngôn ngữ: từ vựng, ngữ pháp, chính tả. Từ có vị trí quan trọng vì đó là đơn vị ngôn ngữ tạo nên câu, đoạn và bài.

Vốn từ của cá nhân là toàn bộ các từ và các đơn vị tương đương từ của ngôn ngữ được lưu giữ trong trí óc của cá nhân và được cá nhân sử dụng trong hoạt động giao tiếp. Ở trường học, nguồn cung cấp từ cho các em chủ yếu là môn Tiếng Việt. Các văn bản trong sách Tiếng Việt tiểu học hiện hành được phân bố theo từng chủ đề rất thuận lợi cho việc làm giàu vốn từ theo quan điểm trường nghĩa. Việc tiếp nhận các từ theo mỗi chủ đề, từng hệ thống giúp HS dễ theo dõi, dễ nhận biết và ghi nhớ. Khi vận dụng, trẻ huy động nhanh hơn, dễ dàng hơn vốn từ ngữ đã được sắp xếp thành từng lớp trong bộ nhớ của mình. Ở lớp Năm, HS đã thành thạo về ngôn ngữ viết, dần hoàn thiện và phát triển nhanh về cả mặt ngữ pháp, chính tả, ngữ âm và từ vựng. Tuy nhiên, việc vận dụng từ vào ngôn ngữ nói và viết ở trẻ còn hạn chế, đặc biệt là ngôn ngữ viết.

2.2. Thực tiễn của việc dạy học văn miêu tả và sử dụng trường từ vựng

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 và Chương trình tiểu học (môn Tiếng Việt) (Bộ GD-ĐT, 2001) cho thấy: cả hai chương trình đều tập trung trang bị kiến thức và rèn luyện các kĩ năng làm văn; góp phần cùng các môn học khác mở rộng vốn sống, rèn luyện tư duy logic, tư duy hình tượng, bồi dưỡng tâm hồn cảm xúc, thẩm mĩ, hình thành nhân cách cho HS. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 có nội dung mang tính tổng hợp liên quan đến nhiều môn học và các hoạt động giáo dục giúp HS biết quan tâm, gắn bó hơn với đời sống thường nhật, biết liên hệ và có kĩ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Trong đó, về thực hành viết, HS lớp Năm viết được bài văn tả người, phong cách có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gọi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả. Nhìn chung, để HS đạt được các yêu cầu cần đạt của kĩ năng làm VMT thì HS phải có vốn kiến thức, kinh nghiệm, vốn từ và có cảm xúc về đối tượng miêu tả (Bộ GD-ĐT, 2018).

Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp Năm hiện hành có thời gian dạy học VMT không nhiều. Ngoài bài dạy trong 1 tiết hình thành nhận thức về cấu tạo của bài văn tả người còn lại là 11 tiết luyện tập tả người và một số tiết học ôn tập, thực hành viết, trả bài viết. Tuy nhiên, nội dung dạy học của các tiết dạy VMT còn chủ yếu tập trung vào việc cung cấp kiến thức lí thuyết về văn bản và cách tạo lập văn bản theo mẫu mà chưa dành nhiều thời lượng để hỗ trợ HS rèn luyện các kĩ năng làm văn.

Tiếp đó là việc khảo sát thực trạng sử dụng TTV viết văn tả người của HS lớp Năm của 1 CBQL và 15 GV của Trường Tiểu học, THCS và THPT Vinschool Central Park trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Nội dung khảo sát là: Hiểu biết về khái niệm, đặc điểm, lợi ích của TTV trong dạy học VMT; Một số TTV về dạy học viết văn tả người; Những kinh nghiệm, đề xuất giải pháp của CBQL, GV lớp Năm trong quá trình dạy làm VMT. Kết quả khảo sát cho thấy:

GV và CBQL của trường đều nhận thức đúng và hiểu đúng về khái niệm, đặc điểm, lợi ích của TTV: 87,5% chọn đúng khái niệm về TTV; 100% đều chọn đúng những đặc điểm và lợi ích của TTV mang lại. Điều này cho thấy TTV đang dần được GV, CBQL quan tâm và nghiên cứu. 100% CBQL, GV thường đưa ra TTV về tả hình dáng người

vào VMT; 81,25% tả tính cách và 18,75% đưa ra TTV về hoạt động của con người. Bên cạnh đó, khi được hỏi: “Nếu sử dụng TTV vào dạy học VMT sẽ có những khó khăn gì?” thì chúng tôi nhận được một số phản hồi như: HS bước đầu chưa biết cách sử dụng, GV mất nhiều thời gian vì thời lượng trong 1 tiết học không đủ; Mỗi GV phải xây dựng hệ thống TTV, tốn nhiều thời gian để làm và hiệu chỉnh; HS cần hiểu rõ nghĩa từ để sử dụng đúng; Đối với HS chậm ngôn ngữ sẽ khó hệ thống được một cách mạch lạc vì phải nhớ nhiều từ. Để khắc phục những tình trạng trên đòi hỏi phải có một tài liệu học tập hữu ích cho HS, GV về TTV, trong đó có phần giải thích nghĩa của từ và ví dụ, được áp dụng đại trà, tạo điều kiện và cơ hội cho HS tự do sử dụng từ trong viết câu, viết đoạn, tạo lập văn bản nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn Tiếng Việt.

Thực trạng trên cho thấy, các CBQL và GV tiểu học đã quan tâm và có nhận thức đúng về khái niệm, đặc điểm, lợi ích của TTV; có mong muốn được tìm hiểu và cung cấp về tài liệu TTV, hệ thống từ, giải nghĩa từ, mẫu câu nhằm hỗ trợ HS trong dạy học VMT. Đây là căn cứ lí luận và thực tiễn để chúng tôi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu được thể hiện trong mục 2.3.

2.3. Quá trình xây dựng trường từ vựng hỗ trợ dạy học viết văn tả người cho học sinh lớp Năm

2.3.1. Mục đích, nguyên tắc thiết kế trường từ vựng

2.3.1.1. Mục đích thiết kế trường từ vựng

Việc xây dựng TTV hỗ trợ dạy học viết văn tả người cho HS lớp Năm nhằm những mục đích sau: - Thứ nhất, giúp GV và HS nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng TTV trong dạy học viết văn tả người; - Thứ hai, hình thành cho HS một số năng lực cần thiết: tiếp nhận thông tin, phân tích, giải quyết vấn đề, diễn đạt,... khắc phục được tình trạng chán nản, lo lắng, sợ viết; - Thứ ba, góp phần hệ thống hoá vốn từ cá nhân, rèn HS có tư duy logic, biết mối quan hệ về ý nghĩa và tạo sự kết nối giữa các từ; - Thứ tư, giúp HS dễ dàng tra cứu và lựa chọn từ ngữ sử dụng khi cần thiết; - Thứ năm, tạo ra nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ cho các tiết dạy học VMT lớp Năm.

2.3.1.2. Các nguyên tắc thiết kế trường từ vựng như sau:

(1) Đảm bảo mục tiêu viết văn tả người: Trong yêu cầu cần đạt của kĩ năng viết văn ở lớp Năm của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 nêu rõ, HS phải viết được bài văn tả người, phong cách có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả. Do vậy, từ ngữ là nhân tố cơ bản để xây dựng câu văn, đoạn văn, bài văn.

(2) Đảm bảo tính hệ thống, khoa học về trường nghĩa: Tính hệ thống của TTV là mối liên hệ mật thiết giữa các từ ngữ với nhau về trường nghĩa. Nhờ có tính hệ thống mà các từ trong TTV được sắp xếp một cách logic, rõ ràng và dễ dàng tra cứu. Tính khoa học chú ý đến ý nghĩa ngôn ngữ, nó được xây dựng từ quy luật chung là sự thống nhất của ngôn ngữ và tư duy, là sự đồng bộ của phát triển kĩ năng từ vựng và ngữ pháp.

(3) Đảm bảo tính vừa sức, phù hợp, khả thi: Nội dung của TTV phải đảm bảo việc đạt được tất cả các mục tiêu đã đề ra. Các từ ngữ trong TTV được chọn lọc sao cho phù hợp với khả năng tiếp nhận ngôn ngữ của các em, không quá dễ cũng không quá khó. Đây là những từ ngữ có khả năng áp dụng trong các bài viết của HS.

(4) Đảm bảo tính kế thừa và phát triển: Trong quá trình xây dựng, TTV cần kế thừa, phát huy những trường nghĩa, TTV sẵn có từ các nguồn tài liệu. Bên cạnh đó, chúng ta cần bắt kịp sự phát triển của thời đại nói chung hay sự phát triển của từ ngữ nói riêng.

(5) Đảm bảo tính sư phạm: Tính sư phạm thể hiện ở mục tiêu giáo dục chung là hình thành cho HS những phẩm chất tốt đẹp của người lao động mới. Tính sư phạm đòi hỏi TTV phải có được nội dung tốt và hình thức phải hấp dẫn HS, giúp HS dễ dàng tiếp thu nội dung, kiến thức đó.

2.3.2. Quá trình thiết kế trường từ vựng

Để thiết kế TTV này, chúng tôi tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Xác lập TTV

Chúng tôi xác lập TTV dựa vào điểm chung về ngữ nghĩa giữa các từ và tiến hành sắp xếp, phân chia các từ thành các đề mục lớn, bên trong đó là các TTV nhỏ hơn nhằm giúp HS hệ thống hoá vốn từ tốt hơn.

Bước 2: Chọn lọc từ trong từ điển

Chúng tôi tìm đọc Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2010). Trong quá trình này, chúng tôi không lấy tất cả từ trong từ điển mà chọn lọc ra những từ ngữ theo các nguyên tắc mà chúng tôi đã nêu ở trên.

Bước 3: Giải thích nghĩa của từ

Để giải thích nghĩa của từ, chúng tôi giải thích dựa vào ngữ cảnh và các nguyên tắc thiết kế đã nêu ở trên, đồng thời, xem trong từ điển về lời giải thích nghĩa của từ, đối chiếu so sánh với năng lực nhận thức của HS và cuối cùng là diễn đạt lại sao cho đúng nghĩa từ và vừa sức với HS.

Bước 4: Tìm ví dụ minh họa cho từ

Chúng tôi tìm kiếm, đặt từ trong câu (ngữ cảnh) để HS hiểu rõ nghĩa của từ và cách áp dụng từ ngữ vào giao tiếp, sử dụng tiếng Việt. Bên cạnh đó, chúng tôi luôn ưu tiên chọn các câu văn sinh động, hấp dẫn, giàu hình ảnh để HS hứng thú và là một tài liệu tham khảo để HS thực hành theo. Câu minh họa cho từ phải đảm bảo các nguyên tắc đã xây dựng.

Bước 5: Sắp xếp

Trong mỗi TTV, chúng tôi đều xếp từ theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và dấu thanh (không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng) nhằm giúp HS dễ dàng tra cứu và tìm kiếm. Ngoài ra, để phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS, việc sắp xếp các trường nghĩa cần tuân thủ những từ chỉ diện mạo bên ngoài trước bản chất, đặc điểm bên trong.

Bước 6: Trang trí

Khi xây dựng TTV, chúng tôi đều cố gắng cân đối hài hòa giữa bố cục, màu sắc, kiểu chữ, hình ảnh nhằm kích thích HS, giúp các em có hứng thú trong việc tự học, tự tìm kiếm thông tin.

Bước 7. Kiểm tra và hoàn thiện

Trong bất kỳ giai đoạn thiết kế nào, chúng tôi đều kiểm tra, rà soát lại từng từ ngữ, hình ảnh, biên tập lại sao cho phù hợp với HS, tránh các sai sót không đáng có.

2.3.3. Ví dụ về trường từ vựng “tóc”



(Các TTV về tóc)



(Cách giải thích nghĩa từ và câu gợi ý)

Gợi ý sử dụng sản phẩm đã thiết kế trong các kỹ năng làm văn:

Kỹ năng xác định tư tưởng cơ bản của bài viết: TTV có các đề mục lớn như: Những từ ngữ tả ngoại hình, tính tình, hoạt động... Bên cạnh đó còn có các TTV nhỏ, giúp HS dễ dàng định hình mình sẽ viết cái gì trong bài làm của mình.

Kỹ năng tìm ý (thu thập tài liệu cho bài viết): TTV có một số trường nhỏ giúp HS dễ quan sát đối tượng khi cần miêu tả, chẳng hạn: để tả hình dáng, chúng ta có thể quan sát má, mắt, mặt, mũi, tóc,... Ngoài ra, những hệ thống từ ngữ này còn giúp HS dễ dàng lựa chọn từ ngữ phù hợp với đối tượng miêu tả. Mặt khác, trong sản phẩm TTV có phần giải nghĩa từ và câu ví dụ vừa giúp HS hiểu rõ nghĩa của từ vừa giúp HS đặt câu giàu hình ảnh, mang đậm màu sắc cá nhân.

Kỹ năng lập dàn ý (hệ thống hoá, lựa chọn tài liệu): Sản phẩm TTV như một công cụ tham khảo cho HS vì đây là những từ ngữ vừa được sắp xếp theo hệ thống vừa logic, giúp HS dễ dàng tra cứu theo thứ tự, ví dụ: tả ngoại hình, tả tính tình,... Nhờ có TTV, HS hiểu được ý nghĩa của từ và lựa chọn đúng với ý tưởng, trình tự miêu tả.

Kỹ năng diễn đạt (dùng từ, đặt câu) thể hiện chính xác, đúng đắn phong cách làm văn, tư tưởng bài văn: HS có thể tham khảo, sử dụng những từ ngữ được liệt kê trong TTV để mở rộng vốn từ cho mình, dùng đúng từ, có nhiều từ ngữ để lựa chọn trong việc dùng từ, viết câu, tạo lập văn bản.

Kỹ năng hoàn thiện bài viết (phát hiện và sửa chữa lỗi): Khi dùng từ, nếu HS không chắc chắn hay chưa rõ nghĩa thì có thể xem lại sản phẩm TTV để hiểu rõ hơn về nghĩa của từ và cách dùng từ.

3. Kết luận

Bài báo đã trình bày các căn cứ, cách thức xây dựng TTV và đề xuất hướng dẫn sử dụng sản phẩm vào dạy học; có thể giúp HS đạt được các mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất trong môn học. Ngoài ra, TTV còn có tác động tích cực trong kết quả học và làm VMT của HS, hỗ trợ phát triển và rèn luyện các kỹ năng, phẩm chất của HS. Trong bài báo, chúng tôi có đề xuất cách làm và hướng dẫn sử dụng các TTV đã xây dựng để hỗ trợ HS có vốn từ

vựng một cách chủ động khi viết văn tả người, từ đó góp phần phát triển vốn từ và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt của các em. Đây sẽ là một phương tiện dạy - học cần thiết cho cả HS và GV.

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi kiến nghị các cấp quản lý giáo dục, nhà trường tiểu học cần tạo điều kiện, động viên, khuyến khích GV áp dụng nhiều hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học, tài liệu trong dạy học làm VMT, trong đó có việc nghiên cứu cách thức xây dựng TTV hỗ trợ dạy học viết VMT. Trước tiên, tạo điều kiện cho GV được tiếp cận, tìm hiểu các tài liệu dạy học mới, được đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn, tham khảo, cung cấp tài liệu tập huấn về TTV. Với GV tiểu học, cần nghiên cứu xây dựng TTV phù hợp nội dung dạy học viết VMT, phù hợp với năng lực học và tiếp nhận của từng cá nhân HS. HS cần chủ động, tự lập, dành nhiều thời gian hơn cho việc tự học, tìm hiểu thông tin và tự tin thể hiện cá tính của mình trong mỗi bài viết VMT. Đồng thời, các em cũng có thể tự xây dựng TTV phù hợp với bản thân mình.

Với tính “mở” của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, GV có điều kiện và cơ hội để xây dựng, cung cấp, thiết kế tư liệu học tập phù hợp cho HS, phục vụ cho công tác giảng dạy của mình, đặc biệt là hỗ trợ HS viết văn tả người ở lớp Năm, thực hiện được các khuyến nghị mà bài báo đã đặt ra.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2001). *Chương trình tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/11/2001 của Bộ trưởng GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2007). *Tiếng Việt 5*. NXB Giáo dục.
- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD-ĐT).
- Brinton, L. J. (2000). *The Structure of Modern English: A Linguistic Introduction*. John Benjamins Publishing Company.
- Đỗ Hữu Châu (1981). *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Hoàng Phê (2010). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa.
- Hoàng Thị Tuyết (2016). *Lí luận dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học phần 2*. NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Phương Nga (2010). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học II*. NXB Đại học Sư phạm.
- Lehrer, A. (1974). *Semantic fields and lexical structure*. North-Holland Publishing Company.
- Ngô Quỳnh Liên (2017). Kết hợp hai phương pháp giao tiếp và luyện theo mẫu trong dạy học phân môn Tập làm văn ở tiểu học. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 4*, 204-206.
- Nguyễn Thị Dung, Trần Thị Hải Thu (2020). Phát triển năng lực tư duy sáng tạo trong dạy học văn miêu tả cho học sinh lớp 4. *Tạp chí Giáo dục, 480*, 10-14.
- Nguyễn Trí (2010). *Dạy học Tập làm văn ở trường Tiểu học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Thị Châu Pha, Trần Thị Phương Lý (2016). Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa của “nước” và “lửa” trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Văn Hiến, 5(1)*, 32-37.